

	ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ	Mã hiệu: Lần ban hành: 01 Ngày hiệu lực: Trang: 2/8
---	---	--

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH
KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (cập nhật ngày 24/12/2024)
(Dành cho các chương trình đào tạo thạc sĩ giảng dạy bằng tiếng Việt)**

I. Giới thiệu chung:

1. Môn tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh ĐÀO TẠO THẠC SĨ tại Đại học Kinh tế TP.HCM được tổ chức theo các văn bản pháp quy sau đây:

- Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ Giáo dục & Đào tạo v/v ban hành quy chế về đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Quyết định số 2706/QĐ- ĐHKT-SĐH ngày 07/11/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP.HCM v/v ban hành quy chế về đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

2. Mục đích của môn thi nhằm xác định thí sinh có trình độ năng lực tiếng Anh Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu chung (CEFR). Do đó, thí sinh tham gia dự tuyển phải có trình độ năng lực tiếng Anh (tối thiểu) ở mức tương đương cấp độ A2+ hoặc bậc 2/6 của Khung Châu Âu Chung (CEFR).

3. Trình độ năng lực tiếng Anh của thí sinh được đánh giá qua hai kỹ năng đọc hiểu và viết bằng bài thi hình thức trắc nghiệm (multiple choices) kết hợp với bài luận (composition).

II. Đề cương ôn tập:

2.1 Ngữ pháp:

Theo các chủ điểm ngữ pháp sau:

1. All tenses and The sequence of tenses
2. Comparison (adv, adj)
3. Possessive, Personal and Reflexive Pronouns
4. Articles, Quantifiers and Determiners

5. Prepositions and prepositional phrases
6. Infinitive and Gerund constructions
7. Modals
8. Word order: basic sentence pattern: S + V + others, positions of nouns, adjectives, adverbs etc. and inversions
9. Active voice and Passive voice
10. Causative
11. Reported Speech
12. Participles
13. Commands, requests, invitations, advice and suggestions
14. Conjunctions
15. Adverb Clauses: of reason, result, time, concession...
16. Relative clauses
17. Noun clauses
18. Conditional Sentences
19. Subjunctive mood
20. Phrasal verbs

2.2 Từ vựng

Thí sinh cần có vốn từ khoảng từ 2000 đến 2500 từ tiếng Anh. Từ vựng với các chủ đề liên quan đến văn hoá, xã hội/ tables/ forms), bài báo (newspaper/ magazine articles) hay các quảng cáo (advertisements).

2.3.2 Viết

Nắm vững các cấu trúc câu tiếng Anh, ngữ pháp và ngữ cảnh để kết nối các từ và các cụm từ thành một câu và sau đó hợp thành một đoạn văn ngắn. Sử dụng kiến thức về từ vựng và dấu câu; khả năng tổ chức nội dung, trình bày lập luận; vốn hiểu biết và sự sáng tạo để viết ra một bài luận mạch lạc và sâu sắc.

III. Mô tả cấu trúc “Bài thi môn tiếng Anh”

Sau đây là phần giới thiệu tóm tắt cấu trúc bài thi môn tiếng Anh kỳ thi tuyển sinh sau đại học tại UEH. Phần mô tả bao gồm:

- (i) Nội dung bài thi
- (ii) Loại hình bài tập và mục đích đánh giá
- (iii) Số câu, số mục trong từng bài tập, và
- (iv) Thang điểm tối đa cho từng loại bài tập.

Thời gian làm bài là **75 phút**. Bài thi gồm **41 câu hỏi** với 2 phần chính: **Reading (PART 1)** và **Writing (PART 2)**.

Nội dung	Mục đích đánh giá và loại hình bài tập	Số câu/ mục	Thang điểm
<u>PART 1: READING</u>	PART 1 bao gồm 4 phần (sections) với tổng cộng 35 câu. Phần này nhằm đánh giá kiến thức ngữ pháp tiếng Anh thông qua khả năng sử dụng tiếng Anh của thí sinh trong đọc hiểu. Tổng số điểm của Part 1 là 70 .		
SECTION 1: SENTENCE COMPLETION	SECTION 1 gồm 15 câu độc lập. Đây là 15 câu với 15 khoảng trống và bốn phương án được đề xuất để lựa chọn (A, B, C, D). Thí sinh cần chọn MỘT phương án phù hợp nhất với từng khoảng trống trong câu liên quan. Phần này đánh giá mức độ nắm vững kiến thức tiếng Anh bao gồm ngữ pháp, cấu trúc và từ vựng.	15	30
SECTION 2: ERROR DETECTION	SECTION 2 gồm 5 câu độc lập. Đây là 5 câu với 4 phương án được gạch dưới (A, B, C, D). Thí sinh chọn MỘT phương án thể hiện lỗi sai trong câu liên quan. Tương tự như phần đầu tiên, phần này cũng đánh giá mức độ nắm vững kiến thức tiếng Anh bao gồm ngữ pháp, cấu trúc và từ vựng.	5	10
SECTION 3: READING COMPREHENSION	SECTION 3 bao gồm một văn bản và 5 câu hỏi. Chủ đề văn bản có liên quan đến vấn đề về văn hoá, xã hội, kinh tế, khoa học, giáo dục v.v... Mỗi câu hỏi đều có 4 phương án trả lời (A, B, C, D). Thí sinh	5	10

	lựa chọn MỘT phương án đúng cho từng câu hỏi liên quan. Những câu hỏi đặt ra nhằm giúp thí sinh thể hiện khả năng (i) hiểu ý chính nêu trong văn bản, (ii) nắm được thông tin chi tiết (ii) hiểu được quan hệ giữa các ý trong đoạn văn và văn bản, và (iii) hiểu được thái độ mục đích của tác giả/ văn bản.		
SECTION 4: CLOZE READING	SECTION 4 là một văn bản bao gồm 10 khoảng trống và bốn phương án được đề xuất để lựa chọn (A, B, C, D). Bên cạnh những hiểu biết cơ bản về lĩnh vực kinh tế, thí sinh cần vận dụng kiến thức ngữ pháp, cấu trúc, từ vựng để tìm ra MỘT phương án phù hợp nhất với từng khoảng trống trong câu liên quan.	10	20
<u>PART 2: WRITING</u>	PART 2 bao gồm 2 phần (sections) với tổng số điểm là 30. Phần này nhằm đánh giá khả năng sử dụng tiếng Anh để trình bày/ diễn đạt ý tưởng dưới dạng viết. Đây là bài tập đánh giá kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, đòi hỏi thí sinh phải nắm vững kiến thức về ngữ pháp, cấu trúc và từ vựng trong tiếng Anh.		
SECTION 5: CONTROLLED WRITING	SECTION 5 có chủ đề mô tả Công Ty. Phần này gồm 5 nhóm các từ rời, chưa liên kết với nhau. Trong mỗi nhóm, từ được sắp xếp theo thứ tự nhất định. Thí sinh cần sử dụng ngữ cảnh gợi ý và chọn phương án trả lời đúng nhất (câu có ý nghĩa, đúng ngữ pháp và có tính đến sự liên kết văn bản).	5	10
SECTION 6: COMPOSITION	SECTION 6 có một chủ đề bài luận. Phần này đòi hỏi thí sinh phải sử dụng kiến thức về từ vựng và dấu câu; khả năng tổ chức nội dung, trình bày lập luận; vốn hiểu biết và sự sáng tạo để viết ra một bài luận mạch lạc và sâu sắc. Số từ tối thiểu cần sử dụng là 150 từ.	1	20
Tổng câu và điểm bài thi		41	100

Có thể tóm tắt cấu trúc bài thi như sau:

Phần/ nội dung	Mục đích đánh giá	Số câu	Thang điểm
<u>PART 1</u>	Kỹ năng đọc		
Section 1	Từ vựng và ngữ pháp: trắc nghiệm (4 phương án)	15	30
Section 2	Tìm lỗi sai: trắc nghiệm (4 phương án)	5	10
Section 3	Đọc hiểu văn bản: trắc nghiệm (4 phương án)	5	10

Section 4	Điền khuyết văn bản: trắc nghiệm (4 phương án)	10	20
PART 2	Kỹ năng viết		
Section 5	Viết theo gợi ý/ dựng câu: trắc nghiệm (4 phương án)	5	10
Section 6	Bài luận	1	20
Tổng câu và điểm bài thi		41	100

IV. Tài liệu học tập và tham khảo

1. *Tài liệu ôn thi tuyển sinh sau đại học – Môn tiếng Anh*. Bộ môn tiếng Anh – Ban Ngoại ngữ (2014)
2. *Market Leader – Elementary & Pre-intermediate Business English*. Tác giả: David Cotton, David Falvey & Simon Kent. NXB: Pearson Longman (2006)
3. *Understanding and using English grammar. Third edition with answer key*. Tác giả: Betty Schramper Azar. NXB: Longman (2002)
4. Trang web Khoa Ngoại ngữ: www.nnkt.ueh.edu.vn

Phụ lục

KHUNG CHÂU ÂU CHUNG

(Common European Framework of Reference for Languages – CEF)

(Kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT)

Khung Châu Âu Chung dưới đây là cơ sở tổng quát để chi tiết hoá các chương trình chi tiết, hướng dẫn chương trình, thi kiểm tra, giáo trình, v.v trên toàn lãnh thổ Châu Âu.

Proficient User	C2	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt thông tin từ các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được được các ý nghĩa tinh túy khác nhau trong các tình huống phức tạp.
	C1	Có thể hiểu được các văn bản dài với phạm vi rộng và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt trôi chảy và tức thì mà không phải khó khăn lắm tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng sử dụng tốt bố cục văn bản, từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết từ ngữ.
	B2	Có thể hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên

Independent User		với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Có thể viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
	B1	Có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v. Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết đơn giản nhưng liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
Basic User	A2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc thường xuyên được sử dụng liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối cần thiết (chẳng hạn như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. Có thể giao tiếp về những chủ đề giao tiếp đơn giản, sự vụ cần trao đổi thông tin về những vấn đề quen thuộc hàng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân mình, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
	A1	Có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật và các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác và có thể trả lời những thông tin về bản thân mình như sống ở đâu, biết ai và có cái gì. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Nguồn: Khung Châu Âu Chung để tham khảo về ngoại ngữ: học tập, giảng dạy, kiểm tra đánh giá, Hội đồng Châu Âu, Strasbourg, 2001.